

BỘ TƯ LỆNH QK5
CÔNG TY TNHH MTV ĐTXD VẠN TƯỜNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

9 THÁNG NĂM 2017



BỘ TƯ LỆNH QUÂN KHU 5
CÔNG TY TNHH MTV ĐTXD VẠN TƯỜNG

Mẫu số B09-DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2017

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 1- Hình thức sở hữu vốn: Vốn Nhà nước 100%
- 2- Lĩnh vực kinh doanh: Xây dựng cơ bản
- 3- Ngành nghề kinh doanh: Xây dựng, sản xuất vật liệu xây dựng và rà phá bom mìn vật nổ
- 4- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
- 5- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính
- 6- Cấu trúc doanh nghiệp
- 7- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- 1- Kỳ kế toán: bắt đầu từ ngày 01/01/2017 kết thúc vào ngày 31/12/2017
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

III- Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

- 1- Chế độ kế toán áp dụng: Theo Quyết định 15/2006 QĐ - BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:
Đơn vị tuân thủ đúng, đầy đủ hệ thống 26 Chuẩn mực Kế toán Việt Nam đã ban hành.

IV- Các chính sách kế toán áp dụng:

- 1- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.
 - 2- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.
 - 3- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
 - 4- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền
 - 5- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, góp vốn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát;

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn.
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn.
- 6- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
- 7- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: theo giá gốc
 - Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: bình quân gia quyền cuối quý.
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên.
 - Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Không
- 8- Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Ghi nhận ban đầu theo nguyên giá.
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Áp dụng khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo Thông tư số 203/2009/QĐ-BTC Ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.
- 9- Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh
- 10- Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.
- 11- Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.
- 12- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.
- 13- Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.
- 14- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.
- 15- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
- 16- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
- 17- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.
- 18- Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.
- 19- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu
- 20- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
 - Doanh thu bán hàng
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ
 - Doanh thu hoạt động tài chính

- Doanh thu hợp đồng xây dựng

- Thu nhập khác

21- Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22- Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

23- Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

24- Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

25- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại.

26- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán:

1-Tiền và tương đương tiền	Nội dung	Cuối năm	Đầu năm
Tiền			
- Tiền mặt		3.699.202.741	2.673.221.702
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		10.971.966.824	34.414.026.431
- Tiền đang chuyển			
Tương đương tiền	Cộng	14.671.169.565	37.087.248.133
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không qua 3 tháng			
2- Các khoản đầu tư tài chính	Cộng	0	0
c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		14.495.480.838	12.229.000.000
- Đầu tư vào đơn vị khác			
+ Đầu tư DA Đường HCM đoạn La Sơn-Túy Loan		14.495.480.838	12.229.000.000
+ Đầu tư XD Thủy điện Thượng Nhật		12.445.172.287	10.179.000.000
Dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		2.050.203.551	2.050.000.000
Tình hình biến động dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như sau:			
Số đầu năm			
Hoàn nhập dự phòng			1.157.568.642
Số cuối năm			1.157.568.642
3- Phải thu của khách hàng		0	2.315.137.284
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn			
b) Phải thu của khách hàng dài hạn		207.608.754.700	226.243.355.378
4- Phải thu khác	Cộng	207.608.754.700	226.243.355.378
a) Ngân hạn		58.232.710.539	32.016.604.034
- Tạm ứng		4.743.679.343	1.639.884.539
- Phải thu người lao động		11.300.885	

Nội dung		Cuối năm	Đầu năm
- Ký cược, ký quỹ		3.352.001.099	3.742.544.433
- Phải thu khác		50.086.281.391	26.615.205.062
- Dư nợ TK 3388		39.447.821	18.970.000
b) Dài hạn		0	0
- Ký cược, ký quỹ		0	0
Cộng			
5- Tài sản thiếu chờ xử lý		58.232.710.539	32.016.604.034
6- Nợ xấu			
7- Hàng tồn kho			
- Hàng đang đi đường			
- Nguyên liệu, vật liệu			
- Công cụ dụng cụ		6.683.644.226	5.729.791.074
- Chi phí SXKD dở dang			7.400.000
- Thành phẩm		284.014.363.367	209.855.209.715
- Hàng hóa		3.379.507.114	3.826.240.625
Cộng			
8- Tài sản dở dang dài hạn		294.077.514.707	219.418.641.414
a) Chi phí SX, KD dở dang dài hạn			
Cộng			
b) Xây dựng cơ bản dở dang			
- Mua sắm			
- XDCB			
- Sửa chữa		1.005.961.636	386.151.527
Cộng			
		1.005.961.636	386.151.527

9 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	93.180.268.569	47.586.550.110	30.615.347.715	2.135.083.475	173.517.249.869
- Mua trong năm	468.419.314	2.295.700.681	227.607.160		2.991.727.155
- Đầu tư XD CB hoàn thành	455.403.636	323.903.305	772.122.223		1.551.429.164
- Điều chuyển nội bộ	192.552.792	12.727.273	3.142.411.097	47.980.000	3.395.671.162
- Tăng khác	5.243.554.065	2.104.888.084	2.037.446.387	198.908.141	9.584.796.677
- Thanh lý, nhượng bán	249.248.892	97.485.764	3.310.624.920	40.000.000	3.697.359.576
Giảm khác(Điều chuyển nội bộ)	192.552.792		3.085.268.197	40.000.000	3.317.820.989
- Giảm khác					0
Số dư cuối năm	99.098.396.692	52.226.283.689	30.399.041.465	2.301.971.616	184.025.693.462
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	12.496.855.850	25.603.408.778	25.626.246.390	1.355.324.759	65.081.835.777
- Khấu hao trong năm	3.868.132.404	4.927.945.029	710.115.953	107.547.032	9.613.740.418
Điều chuyển nội bộ	101.625.085		2.888.335.056	18.888.888	3.008.849.029
- Thanh lý, nhượng bán	101.625.085	81.238.137	3.310.624.920	18.888.888	3.512.377.030
- Giảm do điều chuyển nội bộ	101.625.085		2.831.192.156	18.888.888	2.951.706.129
- Giảm khác					
Số dư cuối năm	16.263.363.169	30.450.115.670	23.082.880.323	1.443.982.903	71.240.342.065
Giá trị còn lại của TSCĐ HH					
- Tại ngày đầu năm	80.683.412.719	21.983.141.332	4.989.101.325	779.758.716	108.435.414.092
- Tại ngày cuối năm	82.835.033.523	21.776.168.019	7.316.161.142	857.988.713	112.785.351.397

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thẻ chấp, cầm cố các khoản vay:

* Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

* Nguyên giá TSCĐ chờ thanh lý:

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện:

11- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm	156.384.000			254.439.900		410.823.900
- Mua trong năm						0
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						0
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán				50.887.980		50.887.980
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	156.384.000			305.327.880	0	461.711.880
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm				254.439.900		254.439.900
- Khấu hao trong năm						0
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác						0
Số dư cuối năm				254.439.900	0	254.439.900
Giá trị còn lại của TSCĐVH	156.384.000					156.384.000
- Tại ngày đầu năm	156.384.000			0		156.384.000
- Tại ngày cuối năm				50.887.980		207.271.980

Nội dung	Cuối kỳ	Đầu năm
12- Chi phí trả trước		
a) Ngắn hạn		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	17.894.326.651	1.047.797.332
- Chi phí đi vay	17.894.326.651	1.047.797.332
- Các khoản khác		
b) Dài hạn	9.408.438.718	3.586.263.328
Cộng	27.302.765.369	4.634.060.660
13- Tài sản khác		
a) Ngắn hạn		
b) Dài hạn		
14- Vay và nợ thuê tài chính		
a) Vay ngắn hạn		
- Số đầu năm	111.028.776.465	93.611.060.911
- Tăng trong năm	223.298.434.439	367.540.104.389
- Giảm trong năm	155.217.520.386	350.122.388.835
- Số cuối năm	179.109.690.518	111.028.776.465
b) Vay dài hạn		
- Số đầu năm		
- Tăng trong năm	16.700.900.000	17.955.782.591
- Giảm trong năm		3.000.000.000
- Số cuối năm	3.454.100.000	4.254.882.591
Cộng	13.246.800.000	16.700.900.000
15- Phải trả người bán		
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn		
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn		
Cộng	100.224.968.107	131.121.701.633
16- Người mua trả tiền trước		
Cộng	100.224.968.107	131.121.701.633
	250.147.852.246	144.782.755.951